

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN THỰC HIỆN
TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀNG TIẾN DŨNG**

Theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT, Thông tư số 21/2017/TT-BYT của Bộ Y tế
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2023 của Sở Y tế Đồng Nai)

STT	Mã TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4	5	Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x	
5	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
6	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	x	x	
7	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
8	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
9	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
10	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x
11	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
12	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
13	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
14	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
15	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
16	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	x	x	x	
17	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x
18	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
19	66	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
20	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	
21	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
22	77	Thay ống nội khí quản	x	x	x	
23	78	Rút ống nội khí quản	x	x	x	

24	79	Rút canuyn khí quản	X	X	X	
25	80	Thay canuyn mở khí quản	X	X	X	
26	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	X	X	X	X
27	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	X	X	X	X
28	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	X	X	X	X
29	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	X	X	X	X
		C. THẬN - LỘC MÁU				
30	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	X	X	X	X
31	164	Thông bàng quang	X	X	X	X
		D. THẦN KINH				
32	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	X	X	X	X
33	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	X	X	X	
		Đ. TIÊU HOÁ				
34	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	X	X	X	X
35	216	Đặt ống thông dạ dày	X	X	X	X
36	221	Thụt tháo	X	X	X	X
37	222	Thụt giữ	X	X	X	X
38	223	Đặt ống thông hậu môn	X	X	X	X
39	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	X	X	X	X
40	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	X	X	X	X
41	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	X	X	X	
		E. TOÀN THÂN				
42	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	X	X	X	X
43	249	Giải stress cho người bệnh	X	X	X	
44	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	X	X	X	
45	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	X	X	X	X
46	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	X	X	X	X
47	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	X	X	X	X
48	266	Xoa bóp phòng chống loét	X	X	X	X
49	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	X	X	X	
50	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	X	X	X	X
51	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	X	X	X	X
52	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	X	X	X	
53	275	Băng bó vết thương	X	X	X	X

54	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	X	X	X	X
55	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	X	X	X	X
56	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	X	X	X	X
57	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	X	X	X	
		G. XÉT NGHIỆM				
58	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	X	X	X	X
59	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	X	X	X	
60	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	X	X	X	
61	284	Định nhóm máu tại giường	X	X	X	X
62	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	X	X	X	X
63	288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	X	X	X	
		H. THĂM DÒ KHÁC				
64	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	X	X	X	
		II. NỘI KHOA				
		A. HÔ HẤP				
65	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	X	X	X	X
66	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	X	X	X	X
67	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	X	X	X	X
68	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	X	X	X	X
69	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	X	X	X	
70	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	X	X	X	
71	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	X	X	X	
72	67	Thay canuyn mở khí quản	X	X	X	X
		B. TIM MẠCH				
73	85	Điện tim thường	X	X	X	X
74	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	X	X	X	
75	111	Nghiệm pháp atropin	X	X	X	
76	112	Siêu âm Doppler mạch máu	X	X	X	
77	113	Siêu âm Doppler tim	X	X	X	
78	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	X	X	X	
		C. THẦN KINH				
79	150	Hút đờm hầu họng	X	X	X	X
80	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	X	X	X	
81	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	X	X	X	

		D. THẬN TIẾT NIỆU				
82	188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
83	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
84	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	x	x	x	x
85	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
86	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
87	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
88	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x
89	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
90	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x
91	339	Thụt tháo phân	x	x	x	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP				
92	348	Đo độ nhớt dịch khớp	x	x	x	
93	349	Hút dịch khớp gối	x	x	x	
94	361	Hút nang bao hoạt dịch	x	x	x	
95	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x	x	
96	431	Xét nghiệm Mucin test	x	x	x	
		III. NHI KHOA				
		(Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)				
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
97	28	Đặt catheter tĩnh mạch	x	x	x	
98	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
99	43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	x	x	x	
100	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
101	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x	x	
102	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
103	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
104	77	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
105	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x	
106	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x	x	x	
107	99	Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x	x	

108	100	Rút catheter khí quản	X	X	X	
109	101	Thay canuyn mở khí quản	X	X	X	
110	102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	X	X	X	
111	105	Thở ngạt	X	X	X	X
112	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	X	X	X	X
113	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	X	X	X	X
114	108	Thở oxy gọng kính	X	X	X	X
115	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	X	X	X	X
116	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	X	X	X	X
117	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	X	X	X	X
118	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	X	X	X	X
119	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	X	X	X	X
		C. THẬN – LỢC MÁU				
120	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	X	X	X	
121	133	Thông tiểu	X	X	X	X
122	134	Hồi sức chống sốc	X	X	X	X
		D. THẦN KINH				
123	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	X	X	X	X
		Đ. TIÊU HÓA				
124	167	Đặt ống thông dạ dày				
125	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	X	X	X	
126	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	X	X	X	
127	178	Đặt sonde hậu môn	X	X	X	X
128	179	Thụt tháo phân	X	X	X	X
129	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	X	X	X	X
130	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	X	X	X	X
		E. TOÀN THÂN				
131	185	Kiểm soát đau trong cấp cứu	X	X	X	
132	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	X	X	X	
133	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	X	X	X	
		Siêu âm màu tại giường				
134	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	X	X	X	
135	199	Xoa bóp phòng chống loét	X	X	X	X

136	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	X	X	X	X
137	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	X	X	X	X
138	202	Băng bó vết thương	X	X	X	X
139	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	X	X	X	X
140	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	X	X	X	X
141	206	Định nhóm máu tại giường	X	X	X	✖
142	208	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	X	X	X	X
143	210	Tiêm truyền thuốc	X	X	X	X
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH				
144	213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	X	X	X	
145	214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	X	X	X	
146	217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	X	X	X	
		II. TÂM THẦN				
147	267	Liệu pháp lao động				
148	268	Cấp cứu người bệnh tự sát	X	X	X	X
149	269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	X	X	X	X
150	270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	X	X	X	X
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN	X	X	X	X
		A. KỸ THUẬT CHUNG				
151	284	Sắc thuốc thang	X	X	X	X
152	285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	X	X	X	X
153	286	Đặt thuốc YHCT	X	X	X	X
154	288	Chườm ngải	X	X	X	X
155	289	Hào châm	X	X	X	X
156	291	Ôn châm	X	X	X	X
157	292	Chích lễ	X	X	X	X
158	293	Luyện tập dưỡng sinh	X	X	X	X
		D. CẮY CHỈ				
159	404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	X	X	X	
160	405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	X	X	X	
161	406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	X	X	X	
162	407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	X	X	X	
163	408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	X	X	X	
164	409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	X	X	X	

165	410	Cấy chỉ điều trị teo cơ	X	X	X	
166	411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	X	X	X	
167	423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	X	X	X	
168	424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	X	X	X	
169	425	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	X	X	X	
170	426	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	X	X	X	
171	427	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	X	X	X	
172	428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	X	X	X	
173	429	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	X	X	X	
174	437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	X	X	X	
175	438	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	X	X	X	
176	444	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	X	X	X	
177	445	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	X	X	X	
178	446	Cấy chỉ điều trị đau lưng	X	X	X	
179	447	Cấy chỉ điều trị đau mỗi cơ	X	X	X	
180	448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	X	X	X	
181	449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	X	X	X	
182	450	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	X	X	X	
183	451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	X	X	X	
184	455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	X	X	X	
185	458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	X	X	X	
		Đ. ĐIỆN CHÂM				
186	461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	X	X	X	X
187	462	Điện châm điều trị liệt chi trên	X	X	X	X
188	463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	X	X	X	X
189	464	Điện châm điều trị liệt nửa người	X	X	X	X
190	465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	X	X	X	X
191	466	Điện châm điều trị teo cơ	X	X	X	X
192	467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	X	X	X	X
193	468	Điện châm điều trị bại não	X	X	X	X
194	469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	X	X	X	X
195	470	Điện châm điều trị chứng ù tai	X	X	X	X
196	471	Điện châm điều trị giảm khứ giác	X	X	X	X
197	472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	X	X	X	X

198	473	Điện châm điều trị khản tiếng	X	X	X	X
199	474	Điện châm cai thuốc lá	X	X	X	X
200	476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	X	X	X	X
201	477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	X	X	X	X
202	478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	X	X	X	X
203	479	Điện châm điều trị mất ngủ	X	X	X	X
204	480	Điện châm điều trị stress	X	X	X	X
205	481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	X	X	X	X
206	482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	X	X	X	X
207	483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	X	X	X	X
208	484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	X	X	X	X
209	486	Điện châm điều trị sụp mi	X	X	X	X
210	495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	X	X	X	X
211	496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	X	X	X	X
212	512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	X	X	X	X
213	513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	X	X	X	X
214	520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	X	X	X	X
215	521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	X	X	X	X
216	522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	X	X	X	X
217	523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	X	X	X	X
218	524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	X	X	X	X
219	525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	X	X	X	X
220	526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	X	X	X	X
221	527	Điện châm điều trị đau lưng	X	X	X	X
222	528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	X	X	X	X
223	529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	X	X	X	X
224	530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	X	X	X	X
225	531	Điện châm điều trị chứng tic	X	X	X	X
		E. THUỶ CHÂM				
226	532	Thủy châm điều trị liệt	X	X	X	X
227	533	Thủy châm điều trị liệt chi trên	X	X	X	X
228	534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	X	X	X	X
229	535	Thủy châm điều trị liệt nửa người	X	X	X	X
230	536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	X	X	X	X

231	537	Thủy châm điều trị teo cơ	X	X	X	X
232	538	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	X	X	X	X
233	540	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	X	X	X	X
234	541	Thủy châm điều trị chứng ù tai	X	X	X	X
235	542	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	X	X	X	X
236	543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	X	X	X	X
237	544	Thủy châm điều trị khàn tiếng	X	X	X	X
238	547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	X	X	X	X
239	548	Thủy châm điều trị động kinh	X	X	X	X
240	549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	X	X	X	X
241	550	Thủy châm điều trị mất ngủ	X	X	X	X
242	551	Thủy châm điều trị stress	X	X	X	X
243	552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	X	X	X	X
244	553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	X	X	X	X
245	554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	X	X	X	X
246	555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	X	X	X	X
247	556	Thủy châm điều trị sụp mi	X	X	X	X
248	558	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	X	X	X	X
249	567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	X	X	X	X
250	568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	X	X	X	X
251	569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	X	X	X	X
252	570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	X	X	X	X
253	571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	X	X	X	X
254	578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	X	X	X	X
255	579	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	X	X	X	X
256	580	Thủy châm điều trị đau lưng	X	X	X	X
257	581	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	X	X	X	X
258	582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	X	X	X	X
259	583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	X	X	X	X
260	584	Thủy châm điều trị chứng tic	X	X	X	X
261	585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	X	X	X	X
262	586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	X	X	X	X
263	592	Thủy châm điều trị đái dầm	X	X	X	X
264	594	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	X	X	X	X

265	596	Thủy châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	X	X	X	X
266	597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	X	X	X	X
267	598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	X	X	X	X
268	599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	X	X	X	X
269	600	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	X	X	X	X
270	601	Thủy châm điều trị đau răng	X	X	X	X
271	602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	X	X	X	X
		G. XOA BÓP BẮM HUYỆT				
272	603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	X	X	X	X
273	604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	X	X	X	X
274	605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	X	X	X	X
275	606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	X	X	X	X
276	607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	X	X	X	X
277	608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	X	X	X	X
278	609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	X	X	X	X
279	610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	X	X	X	X
280	611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	X	X	X	X
281	612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	X	X	X	X
282	613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	X	X	X	X
283	614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	X	X	X	X
284	615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	X	X	X	X
285	616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	X	X	X	X
286	617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	X	X	X	X
287	618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	X	X	X	X
288	619	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	X	X	X	X
289	621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	X	X	X	X
290	622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	X	X	X	X
291	623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	X	X	X	X
292	624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	X	X	X	X
293	625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	X	X	X	X
294	626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	X	X	X	X
295	627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	X	X	X	X
296	628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	X	X	X	X
297	629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	X	X	X	X

298	630	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
299	631	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	x	x	x	x
300	632	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
301	633	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	x	x	x	x
302	634	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	x	x	x	x
303	635	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
304	636	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	x	x	x	x
305	637	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
306	638	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	x	x	x	x
307	639	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
308	640	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
309	641	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	x	x	x	x
310	642	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
311	643	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	x
312	644	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	x	x	x	x
313	645	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	x	x	x	x
314	646	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
315	647	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	x	x	x	x
316	648	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	x	x	x	x
317	649	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	x
318	650	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
319	651	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
320	652	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	x	x	x	x
321	653	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	x	x	x	x
322	654	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
323	655	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
324	656	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	x	x	x	x
325	657	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	x	x	x	x
326	658	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
327	659	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	x	x	x	x
328	660	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	x	x	x	x
329	661	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
330	662	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	x	x	x	x

331	663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
332	664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
333	665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	x
334	666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	x
335	667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	x	x	x	x
336	668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	x	x	x	x
337	669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	x	x	x	x
338	670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	x	x	x	x
		H. CỨU				
339	671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	x	x	x
340	672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	x	x	x	x
341	673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	x	x	x	x
342	674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	x	x	x	x
343	675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x
344	676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
345	677	Cứu điều trị liệt thể hàn	x	x	x	x
346	678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x	x	x
347	679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x	x	x
348	680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x	x	x
349	681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	x	x	x	x
350	682	Cứu điều trị bại não thể hàn	x	x	x	x
351	683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	x	x	x	x
352	684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	x	x	x	x
353	685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	x	x	x	x
354	686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	x	x	x	x
355	688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x
356	689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x
357	690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	x	x	x	x
358	691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	x	x	x	x
359	692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	x	x	x	x
360	693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	x	x	x	x
361	694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	x	x	x	x
362	695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	x	x	x	x
363	696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	x	x	x

		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
		B. TAI - MŨI - HỌNG				
364	1001	Nội soi tai	X	X	X	
365	1002	Nội soi mũi	X	X	X	
366	1003	Nội soi họng	X	X	X	
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
367	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	X	X	X	
368	1405	Truyền dịch thường quy	X	X	X	
369	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	X	X	X	
370	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	X	X	X	
371	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	X	X	X	
372	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	X	X	X	
373	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	X	X	X	
374	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	X	X	X	
375	1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	X	X	X	
376	1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	X	X	X	
377	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	X	X	X	
378	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	X	X	X	
379	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	X	X	X	
380	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	X	X	X	
381	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	X	X	X	
382	1462	Thở oxy gọng kính	X	X	X	
383	1463	Thở oxy qua mặt nạ	X	X	X	
384	1464	Thở oxy qua ống chữ T	X	X	X	
		VIII. BỎNG				
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BỎNG				
385	1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	X	X	X	
386	1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	X	X	X	X
		XI. TAI MŨI HỌNG				
		A. TAI				
387	2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	X	X	X	
388	2117	Lấy dị vật tai	X	X	X	
389	2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	X	X	X	

390	2119	Chích nhọt ống tai ngoài	X	X	X	
391	2120	Làm thuốc tai	X	X	X	
392	2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)	X	X	X	X
		B. MŨI XOANG				
393	2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	X	X	X	
394	2149	Nhét bắc mũi sau	X	X	X	
395	2150	Nhét bắc mũi trước	X	X	X	
396	2151	Đốt cuốn mũi	X	X	X	
397	2152	Bẻ cuốn dưới	X	X	X	
398	2153	Chọc rửa xoang hàm	X	X	X	
399	2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	X	X	X	X
		C. HỌNG – THANH QUẢN				
400	2175	Chích áp xe thành sau họng	X	X	X	
401	2177	áp lạnh Amidan	X	X	X	
402	2180	Lấy dị vật hạ họng	X	X	X	
403	2181	Chích áp xe quanh Amidan	X	X	X	
404	2182	Đốt nhiệt họng hạt	X	X	X	
405	2183	Đốt lạnh họng hạt	X	X	X	
406	2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	X	X	X	
407	2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	X	X	X	
408	2186	Bơm thuốc thanh quản	X	X	X	
409	2187	Rửa vòm họng	X	X	X	
410	2189	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp	X	X	X	
411	2190	Lấy dị vật họng miệng	X	X	X	X
412	2191	Khí dung mũi họng	X	X	X	X
		D. CỔ - MẶT				
413	2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	X	X	X	
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH				
414	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	X	X	X	
415	2260	Chọc dò túi cùng Douglas	X	X	X	
416	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	X	X	X	
417	2262	Lấy dị vật âm đạo	X	X	X	
418	2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	X	X	X	
419	2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	X	X	X	

		XIII. NỘI KHOA				
		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP				
420	2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	X	X	X	
		C. TIÊU HÓA				
421	2353	Tiêm xơ điều trị trĩ	X	X	X	
422	2357	Thụt tháo phân	X	X	X	X
423	2358	Đặt sonde hậu môn	X	X	X	X
424	2359	Nong hậu môn	X	X	X	
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
425	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	X	X	X	X
426	2383	Test nội bì	X	X	X	X
427	2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	X	X	X	X
		G. TRUYỀN NHIỄM				
428	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng				
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
429	2387	Tiêm trong da	X	X	X	X
430	2388	Tiêm dưới da	X	X	X	X
431	2389	Tiêm bắp thịt	X	X	X	X
432	2390	Tiêm tĩnh mạch	X	X	X	X
433	2391	Truyền tĩnh mạch	X	X	X	X
		XV. UNG BƯỚU- NHI				
		A. ĐẦU CỔ				
434	2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	X	X	X	
435	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	X	X	X	
436	2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	X	X	X	
		C. HÀM – MẶT				
437	2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm				
438	2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	X	X	X	
		Đ. TAI – MŨI – HỌNG				
439	2613	Cắt polyp ống tai	X	X	X	
440	2614	Cắt polyp mũi	X	X	X	
		K. PHỤ KHOA				
441	2733	Cắt u thành âm đạo	X	X	X	
442	2734	Bóc nang tuyến Bartholin	X	X	X	

		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP				
443	2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x	
444	2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
445	2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
		XIX. NGOẠI KHOA				
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO				
446	3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	x	x	x	
447	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	x	x	x	
		B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC				
		4. Ngực - phổi				
448	3261	Khâu kín vết thương thủng ngực	x	x	x	
449	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
		C. TIÊU HÓA – BỤNG				
450	3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x	
451	3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	x	x	x	
452	3403	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	x	x	x	
453	3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	x	x	x	
454	3406	Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x	
455	3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	x	x	
		D. TIẾT NIỆU – SINH DỤC				
456	3535	Đặt ống thông bàng quang	x	x	x	x
		5. Sinh dục				
457	3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	x	x	x	
458	3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
459	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	x	x	x	
460	3605	Mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
461	3606	Nong niệu đạo	x	x	x	
462	3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	x	x	x	
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
463	3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	x	x	x	
464	3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	x	x	x	
		6. Khớp gối				
465	3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	x	x	x	x
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)				

466	3817	Chích áp xe phần mềm lớn	X	X	X	
467	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	X	X	X	
468	3819	Nối gân duỗi	X	X	X	
469	3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	X	X	X	
470	3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	X	X	X	
471	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	X	X	X	X
472	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	X	X	X	X
		10. Nắn - Bó bột				
473	3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn	X	X	X	
474	3877	Nẹp bột các loại, không nắn	X	X	X	X
		11. Các kỹ thuật khác				
475	3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	X	X	X	
476	3902	Phẫu thuật vết thương khớp	X	X	X	
477	3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	X	X	X	
478	3909	Chích rạch áp xe nhỏ	X	X	X	X
479	3910	Chích hạch viêm mũ	X	X	X	X
480	3911	Thay băng, cắt chỉ	X	X	X	X
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC				
481	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	X	X	X	
		VII. NỘI TIẾT				
		1. Kỹ thuật chung				
482	234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	X	X	X	X
483	236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTD (kiểm soát đường huyết tốt)	X	X	X	
484	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	X	X	X	X
485	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	X	X	X	X
486	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	X	X	X	X
		VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		A. KỸ THUẬT CHUNG				
487	4	Nhĩ châm	X	X	X	X
488	5	Điện châm	X	X	X	X
489	6	Thủy châm	X	X	X	X
490	7	Cấy chỉ	X	X	X	
491	9	Cứu	X	X	X	X
492	10	Chích lễ	X	X	X	X

493	13	Kéo nắn cột sống cổ	x	x	x	
494	14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	x	x	x	
495	27	Chườm ngải	x	x	x	x
496	28	Luyện tập dưỡng sinh	x	x	x	x
		E. ĐIỆN CHÂM				
497	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	x	x	x	x
498	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	x	x	x	x
499	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
500	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	x	x	x	x
501	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
502	301	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
503	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
504	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	x	x	x	x
505	319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	x	x	x	x
506	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	x	x	x	x
507	321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x
		G. THỦY CHÂM				
508	322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	x
509	342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	x	x	x	
510	344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	
511	352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	x	x	x	x
512	357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	X	x	x	x
513	358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	x	x	x	
514	359	Thủy châm điều trị đau dây V	x	x	x	
515	360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	
516	361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	
517	364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	
518	365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
519	366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	x	x	x	x
520	367	Thủy châm điều trị sụp mi	x	x	x	x
521	375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
522	376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
523	377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x

524	378	Thủy châm điều trị đau lưng	x	x	x	x
		H. XOA BÓP BẮM HUYỆT				
525	392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	x
526	396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	x	x	x	x
527	397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	x	x	x	x
528	402	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
529	408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
530	413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
531	414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
532	416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
533	425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
534	428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
535	429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
536	430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	x	x	x	x
537	431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
538	432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
539	433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x
540	434	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
541	446	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
542	448	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	x
543	449	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	x	x	x	x
544	450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	x	x	x	
		I. CỨU				
545	451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	x	x	x	x
		K. GIÁC HƠI				
546	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
547	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	x	x	x	x
548	481	Giác hơi điều trị các chứng đau	x	x	x	x
549	482	Giác hơi điều trị cảm cúm	x	x	x	x
		X. NGOẠI KHOA				
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực				
550	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính dính to bản	x	x	x	x
		2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu				

551	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x	x	
552	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
553	411	Cắt hẹp bao quy đầu	x	x	x	x
554	412	Mở rộng lỗ sáo	x	x	x	x
		1. Thành bụng - cơ hoành				
555	699	Khâu vết thương thành bụng	x	x	x	
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
556	860	Thương tích bàn tay giản đơn	x	x	x	
		17. Nắn- Bó bột				
557	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x		
558	1032	Nẹp bột các loại, không nắn	x	x		
		XI. BỎNG				
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
		1. Thay băng bỏng				
559	5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	x
560	10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
561	11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	x	x	x	
562	12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	x	x	
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng				
563	15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	x	x	x	
564	16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	x	x	x	x
565	19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
566	22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
567	25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
568	28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
		3. Các kỹ thuật khác				
569	77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	x	x	x	x
570	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	x	x	x	x
571	80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	x	x	x	x
572	81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	x	x	x	x
573	82	Sơ cấp cứu bỏng acid	x	x	x	x

574	83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	x	x	x	x
575	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	x
		D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG				
576	122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	x	x	x	
		XII. UNG BƯỚU				
		A. ĐẦU-CỔ				
577	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
578	10	Cắt các u lành vùng cổ	x	x	x	
		C. HÀM - MẶT				
579	61	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x	x	
580	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG				
581	161	Cắt polyp ống tai	x	x	x	
582	162	Cắt polyp mũi	x	x	x	
		K. VÚ - PHỤ KHOA				
583	278	Cắt polyp cổ tử cung	x	x	x	
584	306	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
585	309	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP				
586	313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
587	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	x	x	x	
588	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
		XIII. PHỤ SẢN				
		A. SẢN KHOA				
589	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm	x	x	x	
590	29	Soi ối	x	x	x	
591	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
592	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
593	34	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	x
594	37	Kiểm soát tử cung	x	x	x	x
595	38	Bóc rau nhân tạo	x	x	x	x
596	39	Kỹ thuật bấm ối	x	x	x	x
597	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x
598	41	Khám thai	x	x	x	x

599	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	X	X	X	X
600	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	X	X	X	
601	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	X	X	X	
602	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	X	X	X	
603	52	Khâu vòng cổ tử cung	X	X	X	
604	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	X	X	X	
605	54	Chích áp xe tầng sinh môn	X	X	X	
		B. PHỤ KHOA				
606	147	Cắt u thành âm đạo	X	X	X	
607	148	Lấy dị vật âm đạo	X	X	X	
608	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	X	X	X	
609	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	X	X	X	
610	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	X	X	X	
611	152	Bóc nang tuyến Bartholin	X	X	X	
612	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	X	X	X	
613	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	X	X	X	
614	160	Chọc dò túi cùng Douglas	X	X	X	
615	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	X	X	X	
616	162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	X	X	X	
617	163	Khám nam khoa	X	X	X	
618	164	Khám phụ khoa	X	X	X	X
619	165	Soi cổ tử cung	X	X	X	X
620	166	Làm thuốc âm đạo	X	X	X	X
		C. SƠ SINH				
621	194	Ép tim ngoài lồng ngực	X	X	X	
622	196	Khám sơ sinh	X	X	X	X
623	197	Chăm sóc rốn sơ sinh	X	X	X	X
624	198	Tắm sơ sinh	X	X	X	X
625	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	X	X	X	X
626	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	X	X	X	X
627	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	X	X	X	X
628	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	X	X	X	X
		D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
629	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	X	X	X	

630	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	x	x	x	
631	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	x	x	x	x
		E. PHÁ THAI				
632	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	x	x	x	
633	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	x
		XV. TAI - MŨI - HỌNG				
634	1	A. TAI - TAI THẦN KINH				
635	47	Cắt bỏ vành tai thừa	x	x	x	
636	50	Chích rạch màng nhĩ	x	x	x	
637	51	Khâu vết rách vành tai	x	x	x	
638	53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	x	x	
639	54	Lấy dị vật tai (gậy tê)	x	x	x	
640	56	Chọc hút dịch vành tai	x	x	x	x
641	57	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	x
642	58	Làm thuốc tai	x	x	x	x
643	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	x	x	x
		B. MŨI-XOANG				
644	80	Cắt Polyp mũi	x	x	x	
645	130	Đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x	
646	131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x	
647	132	Bẻ cuốn mũi	x	x	x	
648	133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	x	x	x	
649	138	Chọc rửa xoang hàm	x	x	x	
650	139	Phương pháp Proetz	x	x	x	
651	140	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
652	141	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
653	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	x	x	x	
654	143	Lấy dị vật mũi gây tê	x	x	x	
655	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	x	x	x	
656	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	x	x	x	x
657	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	x	x	x	x
658	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	x	x	x	x
		C. HỌNG-THANH QUẢN				
659	206	Chích áp xe sàn miệng	x	x	x	

660	212	Lấy dị vật họng miệng	X	X	X	X
661	213	Lấy dị vật hạ họng	X	X	X	
662	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	X	X	X	
663	215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	X	X	X	X
664	219	Đặt nội khí quản	X	X	X	
665	220	Thay canuyn	X	X	X	
666	221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	X	X	X	X
667	222	Khí dung mũi họng	X	X	X	X
668	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	X	X	X	
669	227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	X	X	X	
670	229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	X	X	X	
671	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	X	X	X	
672	239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	X	X	X	
673	241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	X	X	X	
		D. ĐẦU CỔ				
674	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	X	X	X	X
675	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	X	X	X	X
676	303	Thay băng vết mổ	X	X	X	X
677	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	X	X	X	X
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
678	1	Siêu âm tuyến giáp	X	X	X	
679	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	X	X	X	
680	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	X	X		
681	4	Siêu âm hạch vùng cổ	X	X		
682	7	Siêu âm qua thóp	X	X		
683	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	X	X		
		2. Siêu âm vùng ngực				
684	11	Siêu âm màng phổi	X	X		
685	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	X	X		
686	13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	X	X		
		3. Siêu âm ổ bụng				
687	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	X	X	X	

688	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
689	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
690	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	x	x		
691	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
692	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	x		
693	22	Siêu âm Doppler gan lách	x	x		
694	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	x	x		
695	24	Siêu âm Doppler động mạch thận	x	x		
696	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	x	x		
697	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	x	x		
698	27	Siêu âm 3D/4D khối u	x	x		
699	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x		
700	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	x	x		
		4. Siêu âm sản phụ khoa	x	x	x	
701	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	
702	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x	
703	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	x	x		
704	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	x	x		
705	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x	
706	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x	
707	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x	
708	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	x	x		
709	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	x	x		
710	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	x	x		
711	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	x	x		
712	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x		
713	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	x	x		
		5. Siêu âm cơ xương khớp	x	x	x	
714	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x		
715	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x		
		6. Siêu âm tim, mạch máu				
716	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x		
717	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	x	x		

718	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	x		
719	52	Siêu âm Doppler tim, van tim	x	x		
720	53	Siêu âm 3D/4D tim	x	x		
		7. Siêu âm vú				
721	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		
722	55	Siêu âm Doppler tuyến vú	x	x		
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam				
723	57	Siêu tinh hoàn hai bên	x	x		
724	58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	x	x		
725	59	Siêu âm dương vật	x	x		
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
726	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
727	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x
728	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x
729	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x
730	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x	
731	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
732	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
733	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x	
734	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
735	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
736	77	Chụp Xquang Chausse III	x	x	x	
737	78	Chụp Xquang Schuller	x	x	x	
738	79	Chụp Xquang Stenvers	x	x	x	
739	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
740	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	x	x	x
741	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	x	x	x	
742	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	x	x		
743	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	x	x	x	
744	85	Chụp Xquang mỏm trâm	x	x	x	
745	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
746	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	x	x	
747	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x	

748	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
749	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
750	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
751	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	x	x	x	x
752	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
753	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	x	x	x	
754	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	x	x	
755	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
756	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	x	x	x	
757	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
758	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	x	x	x	x
759	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
760	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	x	x	x	
761	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
762	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
763	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
764	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
765	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
766	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
767	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
768	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
769	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
770	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
771	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
772	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
773	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
774	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
775	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
776	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
777	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
778	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	x	x	x	x
779	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x	
780	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	x	x	x	
781	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x

782	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x
783	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
784	127	Chụp Xquang tại giường	x	x	x	
785	128	Chụp Xquang tại phòng mổ	x	x	x	
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị				
786	133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	x	x	x	
		XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
		B. TAI - MŨI - HỌNG				
787	7	Nội soi cầm máu mũi	x	x	x	
788	10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	x	x	x	
789	13	Nội soi tai mũi họng	x	x	x	
790	999	Nội soi mũi xoang	x	x		
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
791	1	A. TIM, MẠCH				
792	4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	x	x	x	x
793	13	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
794	14	Điện tim thường	x	x	x	x
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP				
795	104	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	x	x	x	x
796	105	Nghiệm pháp Atropin	x	x	x	x
		H. NỘI TIẾT				
797	118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	x	x	x	
798	122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	x	x	x	
		XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU				
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
799	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	x	x	x	
800	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	x	x	x	
801	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	x	x	x	x
802	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	x	x	x	
803	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	x	x	x	

804	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	x	x	x	
805	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	x	x	x	
806	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
807	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
808	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	x	x	x	
809	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat	x	x	x	
810	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	x	x	x	
811	18	Thời gian tiêu Euglobulin	x	x	x	
812	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
813	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
814	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
815	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
816	24	Bán định lượng D-Dimer	x	x	x	
817	26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)	x	x	x	
818	43	Định lượng FDP	x	x	x	
819	44	Bán định lượng FDP	x	x	x	
820	78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương	x	x	x	
		C. TẾ BÀO HỌC				
821	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x
822	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
823	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
824	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
825	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
826	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
827	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	x	x	x	
828	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	x	x	x	
829	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
830	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	x	x	x	
831	140	Tìm giun chỉ trong máu	x	x	x	x
832	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
833	144	Tìm tế bào Hargraves	x	x	x	

834	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
835	151	Cận Addis	x	x	x	
836	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	x	x	x	
837	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	x	x	x	
838	160	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x	
839	161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	x	x	x	
840	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
841	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
842	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
843	267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
844	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
845	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
846	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
847	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
848	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
849	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x	
850	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	x	x	
851	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
852	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
853	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
854	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
855	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
856	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
857	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
858	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
		D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC				
859	347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	x	x	x	

860	348	Xét nghiệm Đường-Ham	x	x	x	
861	352	Điện di huyết sắc tố	x	x	x	
862	377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphanol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	x	x	x	
863	378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)	x	x	x	
		E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC				
864	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	x	x	x	
865	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	x	x	x	x
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				
866	499	Rút máu để điều trị	x	x	x	
867	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	x	x	
868	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	x	x	x	
		XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
869	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
870	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
871	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	x	x	x	
872	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
873	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
874	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
875	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
876	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
877	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
878	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
879	30	Định lượng Calci ion hóa	x	x	x	
880	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x	x	
881	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
882	45	Định lượng C-Peptid	x	x	x	
883	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x	x	
884	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
885	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
886	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
887	76	Định lượng Globulin	x	x	x	
888	77	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	x	x	x	

889	83	Định lượng HbA1c	X	X	X	
890	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	X	X	X	
891	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	X	X	X	
892	128	Định lượng Phospho	X	X	X	
893	133	Định lượng Protein toàn phần	X	X	X	
894	143	Định lượng Sắt	X	X	X	
895	158	Định lượng Triglycerid	X	X	X	
896	166	Định lượng Urê	X	X	X	
		B. NƯỚC TIỂU				
897	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	X	X	X	
898	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	X	X	X	X
899	174	Định lượng Amphetamine	X	X	X	
900	175	Đo hoạt độ Amylase	X	X	X	
901	176	Định lượng Acid Uric	X	X	X	
902	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	X	X	X	X
903	180	Định lượng Canxi	X	X	X	
904	184	Định lượng Creatinin	X	X	X	
905	185	Định lượng Đường huyết	X	X	X	
906	186	Định tính Đường huyết	X	X	X	
907	187	Định lượng Glucose	X	X	X	
908	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	X	X	X	X
909	193	Định tính Opiate (test nhanh)	X	X	X	X
910	194	Định tính Morphin (test nhanh)	X	X	X	X
911	195	Định tính Codein (test nhanh)	X	X	X	X
912	196	Định tính Heroin (test nhanh)	X	X	X	X
913	197	Định lượng Phospho	X	X	X	
914	198	Định tính Phospho hữu cơ	X	X	X	X
915	199	Định tính Porphyrin	X	X	X	X
916	201	Định lượng Protein	X	X	X	
917	202	Định tính Protein Bence -jones	X	X	X	X
918	205	Định lượng Ure	X	X	X	
919	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	X	X	X	X
		XXIV. VI SINH				
		A. VI KHUẨN				

		1. Vi khuẩn chung				
920	1	Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x
921	2	Vi khuẩn test nhanh	x	x	x	x
922	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x	x	
923	16	Vi hệ đường ruột	x	x	x	x
		2. Mycobacteria				
924	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x	x
925	18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	x	x	x	
926	21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	x	x	x	x
927	39	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi	x	x	x	
		3. <i>Vibrio cholerae</i>				
928	42	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi	x	x	x	x
929	43	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi	x	x	x	x
		4. <i>Neisseria gonorrhoeae</i>				
930	49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	x	x	x	x
		5. <i>Neisseria meningitidis</i>				
931	56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	x	x	x	x
		6. Các vi khuẩn khác				
932	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh	x	x	x	x
933	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh	x	x	x	x
934	74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh	x	x	x	x
935	80	<i>Leptospira</i> test nhanh	x	x	x	x
936	85	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh	x	x	x	x
937	93	<i>Salmonella</i> Widal	x	x	x	
938	94	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	x	x	x	x
939	95	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi	x	x	x	x
940	96	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi	x	x	x	
941	98	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	x	x	x	x
942	103	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh	x	x	x	
		B. VIRUS				
		1. Virus chung				
943	108	Virus test nhanh	x	x	x	x
		2. Hepatitis virus				
944	117	HBsAg test nhanh	x	x	x	x

945	122	HBsAb test nhanh	X	X	X	X
946	127	HBcAb test nhanh	X	X	X	X
947	130	HBeAg test nhanh	X	X	X	X
948	133	HBeAb test nhanh	X	X	X	X
949	144	HCV Ab test nhanh	X	X	X	X
950	155	HAV Ab test nhanh	X	X	X	X
951	163	HEV Ab test nhanh	X	X	X	X
952	164	HEV IgM test nhanh	X	X	X	X
		3. HIV				
953	169	HIV Ab test nhanh	X	X	X	X
954	170	HIV Ag/Ab test nhanh	X	X	X	X
		4. Dengue virus				
955	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	X	X	X	X
956	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	X	X	X	X
957	185	Dengue virus IgA test nhanh	X	X	X	X
958	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	X	X	X	X
		6. Enterovirus				
959	225	EV71 IgM/IgG test nhanh	X	X	X	X
		7. Các virus khác				
960	243	Influenza virus A, B test nhanh	X	X	X	X
961	249	Rotavirus test nhanh	X	X	X	X
962	254	Rubella virus Ab test nhanh	X	X	X	X
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		1. Ký sinh trùng trong phân				
963	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	X	X	X	X
964	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	X	X	X	X
965	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	X	X	X	X
966	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	X	X	X	X
967	267	Trứng giun, sán soi tươi	X	X	X	X
968	268	Trứng giun soi tập trung	X	X	X	X
969	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	X	X	X	X
970	270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh	X	X	X	X
		2. Ký sinh trùng trong máu				
971	284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	X	X	X	X

972	289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	X	X	X	X
973	291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	X	X	X	X
		3. Ký sinh trùng ngoài da				
974	305	<i>Demodex</i> soi tươi	X	X	X	X
975	306	<i>Demodex</i> nhuộm soi	X	X	X	
976	307	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi	X	X	X	X
977	308	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi	X	X	X	
978	309	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi	X	X	X	X
979	310	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi	X	X	X	
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
980	311	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	X	X	X	
981	312	<i>Gnathostoma</i> ấu trùng soi mảnh sinh thiết	X	X	X	
982	314	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh	X	X	X	
983	315	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	X	X	X	
984	316	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	X	X	X	
985	317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi	X	X	X	X
986	318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi	X	X	X	
		D. VI NẤM				
987	319	Vi nấm soi tươi	X	X	X	X
988	320	Vi nấm test nhanh	X	X	X	X
989	321	Vi nấm nhuộm soi	X	X	X	
		Tổng cộng: 989 kỹ thuật				